

Mục lục IRODORI Sơ cấp 1

Nghe Nói Đọc Viết

Chủ đề Tôi của bây giờ

Bài 1 Tôi đang làm việc tại nhà hàng.

Hoạt động		Can-do
1. お久しぶりです	01	Có thể chào hỏi người quen lâu rồi mới gặp.
2. 日本に来てどのぐらいですか？	02	Có thể nói một cách đơn giản về tình hình dạo này của bản thân khi được người thân quen hỏi.
3. 日本では何をしていますか？	03	Có thể nói một cách đơn giản về công việc đang làm tại Nhật Bản.

Từ chữ Hán	学生 学校 生活 去年 先週 仕事 元気(な) 忙しい 働く 作る	
Chú thích ngữ pháp	❶ Kiểu lịch sự / Kiểu thông thường	お久しぶりです。お元気ですか？ 久しぶり。元気？
	❷ 【khoảng thời gian】になります	日本に来て 1 年になります。
	❸ 【thời điểm】(に)来ました	去年の 9 月に来ました。
	❹ V-ています ❶	日本では、何をしていますか？
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Người bề trên và người dưới ● Câu chào “Ogenki desu ka?”	

Bài 2 Tôi thích chơi điện tử.

Hoạt động		Can-do
1. 趣味は料理をすることです	04	Có thể nói một cách đơn giản về sở thích hay những việc yêu thích.
2. 休みの日は何をしますか？	05	Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về những việc mình làm vào ngày nghỉ.
3. スタッフ紹介	06	Có thể đọc chuyên mục giới thiệu nhân viên được dán ở các cửa hàng, toà nhà, v.v. và hiểu về gia đình, sở thích, v.v. của họ.
4. 自己紹介	07	Có thể viết một cách đơn giản về sở thích, những việc làm trong ngày nghỉ của bản thân, v.v. cho chuyên mục giới thiệu nhân viên được đăng ở nơi làm việc.

Từ chữ Hán	人 ～人 ～人 犬 家族 夕方 英語 音楽 習う 話す 出かける	
Chú thích ngữ pháp	❶ V-ることです	趣味は映画を 見る ことです。
	❷ V-るのが好きです	ゲームを する のが好きです。
	❸ 【người】と【địa điểm】で V-ます	休みの日は、たいてい友だち と 体育館 で バドミントン を します。
	❹ V1-て、V2	毎週、夕方までバドミントン を して、そのあと、みんなでご飯を 食 べます。
	❺ V-ています ❷	いけばなを 習 っています。
	❻ Nができます	日本語、英語、フィリピン語、スペイン語 が できます。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Bóng chày ● Ikebana ● Studio Ghibli ● Hiệp hội Giao lưu Quốc tế	

Chủ đề Mùa và thời tiết

Bài 3 Trời sẽ rất lạnh vào mùa đông.

Hoạt động		Can-do
1. 春は桜の花が咲きます	08	Có thể xem một đoạn video ngắn về bốn mùa của Nhật Bản, và hiểu được những đặc trưng của các mùa.
2. どんな季節がありますか？	09	Có thể nói một cách đơn giản về đặc trưng các mùa của đất nước mình.
3. もみじの景色がきれいですから	10	Có thể nói một cách đơn giản về mùa mình yêu thích và lý do yêu thích mùa đó.

Kanji Words	季節 春 夏 秋 冬 花 同じ 暑い 寒い	
Chú thích ngữ pháp	❶ Nに／ナA-に／イA-く なります	春は桜の花が咲きます。暖かくなります。
	❷ いちばん ナA-です／イA-いです	秋がいちばん好きです。
	❸ イA-いのが 好きです／苦手です	私は暑いのが好きです。寒いのが苦手です。
	❹ ナA-です／イA-いです から	秋が好きです。もみじの景色がきれいですから。
	❺ S1 から、S2	暑いのが大好きですから、夏が好きです。
	❻ N1 や N2	海や山で遊ぶのも楽しいです。
	❼ N1 とか (N2 とか)	秋は果物がおいしいですね。ぶどうとか梨とか。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Khí hậu Nhật Bản ● Tsuyu (mùa mưa) ● Hoa anh đào và hanami ● Lá đổi màu ● Con ve	

Bài 4 Hôm qua trời mưa to quá nhỉ.			
Hoạt động		Can-do	
1.	朝から暑いですね	11	Có thể vừa chào hỏi vừa đề cập đến thời tiết.
2.	明日は晴れるでしょう	12	Có thể nghe và hiểu đại khái nội dung của dự báo thời tiết.
3.	台風が来てます	13	Có thể đọc các bài viết ngắn trên mạng xã hội về thời tiết và hiểu nội dung.

Từ chữ Hán	天気 晴れ 雨 雪 風 今 昨日 明日 毎日 強い	
Chú thích ngữ pháp	① Sね <Đồng cảm>	今日はいい天気ですね。
	② Phi quá khứ / Quá khứ	昨日はすごい雨でしたね。
	③ V-ています ③	今も少し雨が降っています。
	④ N / ナA- / イA-い / V-る でしょう	明日は晴れるでしょう。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Báo ● Dự báo thời tiết	

▶ Chủ đề Thành phố của tôi

Bài 5 Rất náo nhiệt và tiện lợi.			
Hoạt động		Can-do	
1.	この町はどうですか?	14	Có thể nói một cách đơn giản cảm tưởng về khu phố mình đang sống.
2.	場所は不便ですけどきれいですよ	15	Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về các địa điểm nên ghé thăm trong khu phố.
3.	タウンマップ	16	Có thể hiểu các thông tin về địa danh nổi tiếng, cửa hàng, v.v. khi xem bản đồ hướng dẫn khu phố.

Từ chữ Hán	町 店 食堂 便利(な) 不便(な) 静か(な) 有名(な) 多い 少ない 遠い		
Chú thích ngữ pháp	① Nで、～/ナA-で、～/イA-くて、～	この町は、とてもにぎやかで、便利です。	
	② Nだ/ナA-だ/イA-い けど、～	たちばな公園は、場所は不便だけど、きれいですよ。	
	③ V-ることができます	一年中、いろいろな花を見ることができます。	
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Câu lạc bộ thể thao ● Trung tâm thương mại ● Nhà tắm công cộng		

Bài 6 Tôi muốn đến bưu điện thì phải đi đường nào?			
Hoạt động		Can-do	
1.	バス停はどこですか?	17	Có thể hỏi đường và hiểu câu trả lời.
2.	そちらに行きたいんですが...	18	Có thể hỏi đường bằng điện thoại và hiểu câu trả lời.
3.	この先に白くて大きな家があります	19	Có thể trình bày với đối phương cách đi đến điểm đích khi được cho đi nhờ xe, v.v..

Từ chữ Hán	道 公園 銀行 お寺 神社 右 左 近く 車 送る	
Chú thích ngữ pháp	① Nに行きたいんですが…	マルイチデパートに行きたいんですが…。
	② V-て、～	この道をまっすぐ行って、2 目目の信号を左に曲がってください。
	③ N1 じゃなくて、N2	1 目目じゃなくて、2 目目です。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Đèn giao thông ● Chùa và đền	

▶ Chủ đề Cùng nhau ra ngoài

Bài 7 Tôi bị lạc đường nên sẽ đến muộn một chút.			
Hoạt động		Can-do	
1.	何時にどこですか?	20	Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về thời gian và địa điểm hẹn gặp hoặc tập trung.
2.	明日、何時にしますか?	21	Có thể trao đổi và quyết định thời gian, địa điểm hẹn gặp.
3.	電車が止まりました	22	Có thể đọc tin nhắn thông báo đến muộn của người có hẹn với mình và hiểu nội dung.
4.	30 分おくれます	23	Có thể viết tin nhắn báo rằng sẽ đến muộn cuộc hẹn.

Từ chữ Hán	時間 場所 駅 受付 門 電車 待つ 止まる 着く 急ぐ	
Chú thích ngữ pháp	❶ Nはどうですか?	6 時はどうですか?
	❷ Nでもいいですか?	6 時半でもいいですか?
	❸ Nで、～ <Nguyên nhân/Lý do> V-て、～	事故で電車が止まりました。 ねぼうして、今、起きました。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Đến muộn ● Những trục trặc khi vận hành tàu điện	

Bài 8 Bạn đã từng chơi bóng chày chưa?			
Hoạt động		Can-do	
1.	もう行きましたか？	24	Có thể vừa rủ đối phương đi ăn, mua sắm, tham gia các sự kiện, v.v., vừa hỏi về kinh nghiệm, sở thích của họ.
2.	このあと、どうしますか？	25	Có thể trao đổi về việc làm gì, đi đâu tiếp theo khi đang đi cùng nhau.
3.	パンダがかわいかったです	26	Có thể diễn đạt cảm tưởng về sự kiện với người cùng tham gia với mình.
Từ chữ Hán		お金 食事 ～店 博物館 動物園 試合 楽しい 難しい 登る	
Chú thích ngữ pháp	① もう V-ました	新しいアウトレットモール、もう行きましたか？	
	② V-たことがあります	プロレスを見たことがありますか？	
	③ V-に行きませんか？	いっしょに食べに行きませんか？	
	④ Nの前に、～ Nのあと(で)、～	食事の前に、お金をおろしたいんですが…。 買い物 の あとで、ゲームコーナーに行きませんか？	
	⑤ V-たいんですが…	ジョギングシューズを 買 いたいたんですが…。	
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật		● Lâu đài ở Nhật Bản ● Trung tâm thương mại hàng tồn ● Đấu vật chuyên nghiệp	

▶ Chủ đề Học tiếng Nhật

Bài 9 Hãy chỉ cho tôi cách đọc được không?			
Hoạt động		Can-do	
1.	どこで日本語を勉強しましたか？	27	Có thể nói một cách đơn giản về kinh nghiệm học tiếng Nhật.
2.	会話は得意です	28	Có thể nói cảm tưởng hay nhận xét về việc học tiếng Nhật.
3.	日本語をチェックしてもらえませんか？	29	Có thể nhờ người khác giúp đỡ khi gặp khó khăn trong việc học tiếng Nhật, v.v..
4.	いい練習のし方がありますか？	30	Có thể đọc bảng tin trực tuyến bằng tiếng Nhật và hiểu các phương pháp học tập tiếng Nhật được giới thiệu.
Từ chữ Hán		高校 大学 練習 漢字 無料 言う 書く 貸す 教える 説明する	
Chú thích ngữ pháp	① Nで<Cách thức>	アニメで日本語を勉強しました。	
	② N1はN2がナA-です/イA-いです N1はV-るのがナA-です/イA-いです ①	日本語は文字が難しいです。 日本語は話すのが大変です。	
	③ N1は、～。(でも)、N2は、～。 <So sánh>	日本語は、読むのは少し難しいです。でも、会話は得意です。	
	④ V-てもらえませんか？	日本語をチェックしてもらえませんか？	
	⑤ V-方	この書類の書き方がよくわかりません。	
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật		● Lớp học tiếng Nhật ở địa phương ● Nhà văn hóa công cộng	

Bài 10 Tôi muốn tham gia lớp học tiếng Nhật.			
Hoạt động		Can-do	
1.	教室案内	31	Có thể đọc hiểu các thông tin về địa điểm, thời gian, v.v. khi xem hướng dẫn về các khóa học ở nhà văn hóa công cộng, v.v..
2.	合気道をやってみたいんですが…	32	Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về khóa học mình có hứng thú tại quầy tiếp dân của cơ quan hành chính, v.v..
3.	日本語のクラスはどうですか？	33	Có thể hỏi và trả lời các câu hỏi của bạn mình về lớp học tiếng Nhật ở địa phương.
4.	高校のとき、少し勉強しました	34	Có thể trả lời những phỏng vấn đơn giản về quá trình học, nguyện vọng, v.v. trước khi tham gia lớp học tiếng Nhật.
Từ chữ Hán		午前 午後 教科書 教室 先生 全部 ～回 参加する 用意する	
Chú thích ngữ pháp	① V-てみたいんですが…	合気道をやってみたいんですが…。	
	② 【khoảng thời gian】(に)～回	日本語クラスは週に1回です。	
	③ V-しましょうか？	教室のチラシを持って来ましょうか？	
	④ Hỏi lại	すみません。「ぼご」は、どういう意味ですか？	
	⑤ Nのとき、～/ナA-なとき、～/イA-いとき、～	高校のとき、少し日本語を勉強しました。	
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật		● Nhà văn hóa công cộng ● Lớp học nấu ăn ● Thư pháp ● Aikido	

Bài 11 Tôi sẽ mua rau và thịt đến.			
Hoạt động		Can-do	
1.	だれが何を持って行きますか？	35	Có thể trao đổi về việc ai sẽ chuẩn bị thứ gì khi làm tiệc nướng, v.v..
2.	どっちがいいですか？	36	Có thể trao đổi về việc nên mua cái gì khi mở tiệc tại nhà, v.v..
3.	この料理、卵を使っていますか？	37	Có thể hỏi và hiểu các câu trả lời của nhân viên bán hàng về nguyên liệu hay hạn sử dụng của đồ ăn.
4.	食品表示	38	Có thể xem bao bì thực phẩm và xác nhận xem có thành phần mà mình không ăn được hay không.
Từ chữ Hán			
飲み物 お茶 お酒 材料 野菜 牛肉 豚肉 皿 売る 持つて行く			
Chú thích ngữ pháp	① V-て 行きます/来ます	肉と野菜は、私が 買って行きます よ。	
	② N1 と N2(と)、どっちがいいですか？ S。どれがいいですか？	チョコレートケーキとチーズケーキ、 どっちがいいですか？ お茶、いろいろありますね。 どれがいいですか？	
	③ Nのほうがいいです	塩のほうがいいです。	
	④【từ nghi vấn】でもいいです	A：何が食べたいですか？ B： 何でも いいです。	
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật		● Tiệc nướng ● Quầy đồ ăn chế biến sẵn trong siêu thị ● Yakitori ● Hai loại hạn sử dụng ● Thông tin về thành phần gây dị ứng	

Bài 12 Cơm hộp của bạn trông ngon quá.			
Hoạt động		Can-do	
1.	辛そうな料理ですね	39	Có thể nhìn món ăn và nói ấn tượng của mình dựa vào hình thức.
2.	甘くておいしいですね	40	Có thể nói cảm tưởng sau khi ăn món ăn được mời.
3.	卵の料理です	41	Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về vị, nguyên liệu, v.v. của món ăn.
4.	カップ焼きそばの作り方	42	Có thể đọc nội dung giải thích cách chế biến thực phẩm ăn liền và hiểu các bước.
Từ chữ Hán			
卵 料理 お湯 調理方法 少し 味 甘い 辛い 苦手(な)			
Chú thích ngữ pháp	① ナA- / イA- そうです	そのお弁当、 おいしそう ですね。	
	② ナA- / イA- そうな N	それ、 辛そう な料理ですね。	
	③ イA-くて、～ イA-くなくて、～	この卵焼き、 甘くて 、おいしいですね。 茶碗蒸し、 甘くなくて 、おいしいですよ。	
	④ V-てみます	よかったら、この卵焼き、 食べてみてください 。	
	⑤ Tự động từ Tha động từ	鶏肉とか、エビとか、きのこ が入っています 。 ときどき、銀杏も 入れます よ。	
	⑥ イA-くないですか？	味は、 うすくない ですか？	
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật		● Obento ● Tamago-yaki ● Okonomiyaki ● Sukiyaki ● Chawan-mushi ● Dashi ● Yakisoba ăn liền	

Bài 13 Có vẻ sẽ kết thúc sau khoảng 10 phút nữa.			
Hoạt động		Can-do	
1.	パソコンが動かないんですが…	43	Có thể trình bày tình hình với cấp trên khi gặp phải vấn đề tại nơi làm việc.
2.	どのぐらいかかりそうですか？	44	Có thể trả lời một cách đơn giản khi được hỏi về tình hình công việc.
3.	コピー機の使い方を教えてくださいませんか？	45	Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về cách sử dụng máy móc, v.v. tại nơi làm việc.
4.	会議の準備は、どうしますか？	46	Có thể nghe và hiểu các giải thích, chỉ dẫn về cách thực hiện công việc tại nơi làm việc.
5.	お知らせのメール	47	Có thể đọc email liên lạc đơn giản trong công việc và hiểu nội dung.
Từ chữ Hán			
コピー機 数字 電気 音 机 都合 悪い 動く 使う 終わる お願いします			
Chú thích ngữ pháp	① ～んですが…	会議室の電気が つかないんですが… 。	
	② V-そうです	どのぐらいかかりそうですか？	
	③ V-たいとき、～	両面コピーしたいときは 、どうすればいいですか？	
	④ V-ると、～	このスタートボタンを 押すと 、コピーが始まります。	
	⑤ はい、【câu phủ định】 / いいえ、【câu khẳng định】	A：コピー機、使ったことないですか？ B： はい、ないです 。	
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật		● Nhà vệ sinh ở Nhật Bản ● Nút gọi	

Bài 14 Tôi xin nghỉ có được không ạ?			
Hoạt động		Can-do	
1.	少し遅くなります	Can-do+ 48	Có thể liên lạc bằng điện thoại đến nơi làm việc về việc nghỉ làm hoặc đến muộn.
2.	トイレに行って来てもいいですか?	Can-do+ 49	Có thể xin phép người xung quanh trước khi rời khỏi chỗ làm việc.
3.	明日の午後、早退してもいいでしょうか?	Can-do+ 50	Có thể xin phép trước khi muốn nghỉ phép tại nơi làm việc.
4.	休暇届を出してください	Can-do+ 51	Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về cách điền giấy tờ, ví dụ như đơn xin nghỉ phép.

Từ chữ Hán	用事 氏名 理由 連絡先 別に 早く 吸う 取る 帰る 伝える	
Chú thích ngữ pháp	❶ Nで、～/ナAで、～/イA-くて、～/ V-て、～ < Nguyên nhân / Lý do >	道が混んでいて、ぜんぜん動きません。 昨日は、休んですみませんでした。
	❷ S1. それで、 S2	これから病院に行きます。それで、少し遅刻します。
	❸ V -てもいいですか？	トイレに行って来てもいいですか？
	❹ V -てもいいでしょうか？	明日の午後、早退してもいいでしょうか？
	❺ V -なければなりません	ちょっと、役所に行かなければならないんです。
	❻ ～んです ❶	東京から、国の友だちが来んです。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Con dấu ● Nghi phép có lương	

▶ Chủ đề Cuộc sống khỏe mạnh

Bài 15 Tôi bị sốt và đau họng.			
Hoạt động		Can-do	
1.	今日はどうしましたか?	Can-do+ 52	Có thể trình bày về triệu chứng bệnh của mình một cách đơn giản tại bệnh viện.
2.	インフルエンザですね	Can-do+ 53	Có thể nghe và hiểu các chỉ dẫn của bác sĩ tại bệnh viện.
3.	問診票	Can-do+ 54	Có thể điền vào các mục cần thiết trong tờ khai tình trạng sức khỏe tại quầy lễ tân bệnh viện.
4.	熱を下げるお薬です	Can-do+ 55	Có thể hiểu cách dùng, lưu ý khi dùng thuốc, v.v. khi nghe hướng dẫn về thuốc.
5.	薬の説明	Can-do+ 56	Có thể hiểu cách dùng, liều dùng, v.v. khi đọc hướng dẫn về thuốc.

Từ chữ Hán	熱 薬 病気 病院 医者 住所 ～才 痛い 眠い 寝る 記入する	
Chú thích ngữ pháp	① ～んです ②	昨日から 38 度の熱があつて、のどがすごく痛いです。
	② V-ないでください	今週は仕事を休んで、できるだけ人に会わないでください。
	③ V(thể thông thường) + N ①	こちらは、せきを抑える薬です。
	④ V-る前に、～ V-たあと、～	1 日 1 回、寝る前に飲んでください。 飲むと、眠くなります。飲んだあと、運転しないでくださいね。
	⑤ ～とき(に)、～	この薬は、痛くてがまんできないときに、飲んでください。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Đi bệnh viện ở Nhật Bản ● Dị ứng phấn hoa	

Bài 16 Tôi đang cố gắng không ăn quá nhiều.			
Hoạt động		Can-do	
1.	具合が悪そうですね	Can-do+ 57	Có thể cho lời khuyên, nghe và hiểu lời khuyên về cách xử lý khi cơ thể không khỏe.
2.	夜は早く寝るようにしています	Can-do+ 58	Có thể nói về những việc bản thân đang lưu tâm để giữ sức khỏe.
3.	食中毒が増えています	Can-do+ 59	Có thể hiểu đại khái nội dung về tên bệnh, triệu chứng bệnh, cách phòng bệnh, v.v. khi xem tin tức về căn bệnh đang bùng phát.
4.	病気予防のポスター	Can-do+ 60	Có thể hiểu được triệu chứng bệnh, cách phòng bệnh, v.v. khi xem áp phích ở bệnh viện về một căn bệnh.

Từ chữ Hán	体 顔 目 耳 口 頭 足 手 起きる 歩く 走る 運動する	
Chú thích ngữ pháp	❶ V-るといいです(よ)	よく眠れないときは、ぬるいお風呂にゆっくり入るといいですよ。
	❷ V-すぎます	昨日、飲みすぎました。
	❸ V1-たり、V2-たり(します)	ジョギングしたり、ときどき家でヨガをしたりしています。
	❹ V-るようにしています V-ないようにしています	できるだけ、野菜をたくさん食べるようにしています。 健康のために、食べすぎないようにしています。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Đau môi vai ● Khẩu trang	

Bài 17 Đây là lá bưu ảnh tặng tôi.			
Hoạt động		Can-do	
1.	 ごめんです	 61	Có thể chào hỏi một cách cơ bản khi đến chơi nhà người khác.
2.	 これ、お土産です	 62	Có thể giải thích đơn giản về món quà khi tặng: đó là gì, là thứ như thế nào.
3.	 誕生日に、友だちにもらったんです	 63	Có thể nói về đồ vật của mình: đã mua ở đâu, được ai tặng, v.v..
4.	 お礼のメール	 64	Có thể viết email đơn giản để cảm ơn tới người đã quan tâm, giúp đỡ mình, ví dụ như người mời mình đến nhà chơi.
Từ chữ Hán	お父さん お母さん 兄 お兄さん 姉 お姉さん 弟 妹 夫 妻 両親		
Chú thích ngữ pháp	① V (thể thông thường) + N ②	ネパールから持ってきた飾りです。	
	② [Người]に[vật]をもらいます	このマグカップ、誕生日に、友だちにもらったんです。	
	③ [Người]に[vật]をくれます	これは、兄がくれたお守りです。	
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Cách ngồi trong phòng kiểu Nhật ● Omamori (bùa hộ mệnh) ● Cách gọi trong gia đình		

Bài 18 Tặng món quà gì đó nhé?			
Hoạt động		Can-do	
1.	 おめでとうございます	 65	Có thể nói chúc mừng trong các dịp như sinh nhật, kết hôn, v.v..
2.	 送別会をしませんか?	 66	Có thể bàn bạc để quyết định món quà tặng người khác.
3.	 いろいろお世話になりました	 67	Có thể nói cảm ơn và nêu cảm tưởng của mình khi nhận được quà.
4.	 誕生日の書き込み	 68	Có thể đọc bài viết bạn mình đăng trên mạng xã hội vào ngày sinh nhật của người đó và hiểu nội dung.
5.	 お祝いのメッセージ	 69	Có thể viết lời nhắn chúc mừng hoặc tạm biệt trên thiệp hoặc giấy màu.

Từ chữ Hán	男の子 女の子 お祝い 誕生日 結婚 時計 幸せ(な) 生まれる 思う 選ぶ 合格する	
Chú thích ngữ pháp	① S (thể thông thường) そうです	お子さんが 生まれました そうですね。
	② [Người]に[vật]をあげます	アナさんに何かプレゼントを あげませんか?
	③ S (thể thông thường) と言っていました	アナさん、前に、焼き鳥が大好きだ と言っていました 。
	④ S (thể thông thường) と思います	もっと、思い出に残るものがない と思います 。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Tên của người Nhật ● Nâng cốc ● Karaoke ● Yosegaki (tập hợp lời nhắn)	